

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

**CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
LUTACO (LUT)**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI, Tên viết tắt: LUTACO
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0302879813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần 9 vào ngày 11 tháng 08 năm 2011.
- Trụ sở chính: Tòa nhà LUTACO, 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 38421026 – (84.8)38421028 Fax: (84.8) 3 842 1029
- Email: info@luongtaigroup.com
- Website: www.luontagroup.com/www.LUTACO.com
- Vốn điều lệ: **150.000.000.000 đồng**
- Mã cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC): LUT

Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Lương Tài (LUTACO) tiền thân là Đội thi công cơ giới và duy tu đường bộ được thành lập vào ngày 26/03/1987, thuộc “Liên hiệp Xí nghiệp Giao thông 7”, nay là Tổng Công ty quản lý đường bộ 7.

Tháng 10/1997 đội là thành viên của Công ty thi công cơ giới với vai trò nòng cốt.

Tháng 2/2003, Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Lương Tài được thành lập dựa trên nền tảng cơ sở vật chất và nhân lực của Đội thi công cơ giới và duy tu đường bộ.

Ngày 04/01/2008 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Lương Tài đã chính thức niêm yết và giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu LUT.

Ngày 12/07/2011 Công ty chính thức giao dịch cổ phiếu niêm yết bổ sung tăng vốn điều lệ lên thành 150 tỷ đồng, trở thành doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề với ngành nghề chính yếu là xây dựng công trình cầu đường và cơ sở hạ tầng.

Ngày 11/08/2011 hoàn tất và đưa vào sử dụng, khai thác Tòa nhà LUTACO cao 12 tầng, với diện tích gần 5.000 m², đánh dấu bước phát triển mới trong quá trình xây dựng và phát triển của Cty. Đây cũng là trụ sở làm việc chính thức của toàn bộ LUTACO Group.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Cho thuê nhà ở, văn phòng;
- Đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch;
- Cho thuê máy móc thiết bị thi công.

Địa bàn kinh doanh: Xây dựng các công trình cầu đường trên địa bàn rộng khắp từ khu vực miền Bắc, miền Trung, đến miền Nam.

Các công trình trọng yếu đã và đang thực hiện:

- Dự án Đường cao tốc Cầu Giẽ Ninh Bình
- Dự án Kênh Tân Hóa - Lò Gốm, Tp HCM
- Dự án Cao Tốc Hà Nội - Hải Phòng
- Dự án mở rộng Quốc Lộ 1A, đoạn qua Bình Thuận
- Dự án cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi
- Dự án ĐT XD công trình Quốc Lộ 1 đoạn Tránh Tp. Phủ Lý
- Dự án phát triển giao thông đô thị Hải phòng

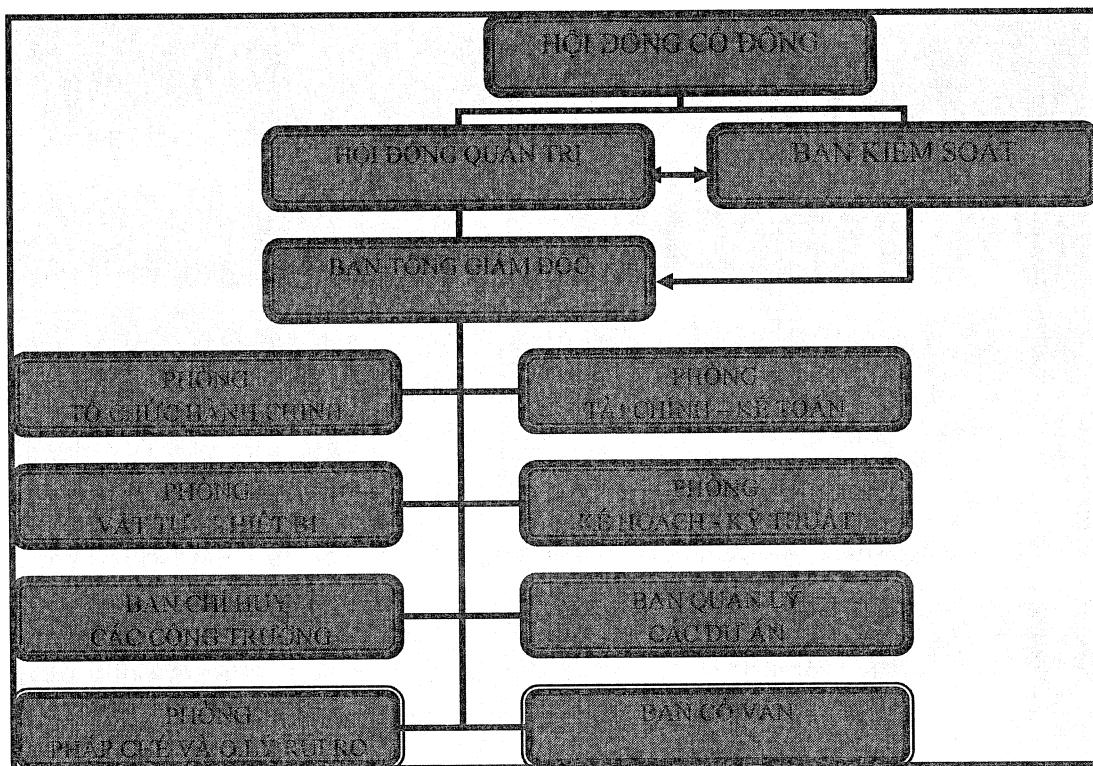
Các dự án tham gia đầu tư

STT	DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	QUI MÔ
1	Khu du lịch Lộc An Xanh	Xã Lộc An, Huyện Đất Đỏ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	24,7 ha
2	Khu đô thị Kim Dinh	Phường Kim Dinh, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	79 ha

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý

Sơ đồ tổ chức



4. Định hướng phát triển

Định hướng trọng tâm năm 2016, triển vọng và kế hoạch phát triển trong tương lai:

Trước nhận định năm 2016 là năm kinh tế thế giới và Việt Nam được dự báo tiếp tục đà phục hồi mạnh mẽ. Thị trường bất động sản, xây dựng sẽ chuyên minh với những chính sách vi mô, vĩ mô đã và đang triển khai, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất tập trung chỉ đạo, đề ra những nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2016 để tiếp tục tăng cường hiệu quả sản xuất kinh doanh, từng bước vươn lên, giữ vững giá trị thương hiệu LUATCO.

❖ Đối với lĩnh vực xây lắp:

Năm 2016, Chính phủ sẽ tiếp tục kêu gọi đầu tư công dưới nhiều hình thức: BOT-BT,...từ nhiều nguồn vốn như ODA, IDA, vốn trái phiếu. Do đó, công ty Lương Tài chủ trương tập trung triển khai thi công các công trình, dự án trọng điểm được chính phủ quan tâm, có nguồn vốn ổn định và phải hoàn thành đúng tiến độ. Một vài dự án lớn đã thi công và hoàn thành như:

- Dự án Đường cao tốc Cầu Giẽ Ninh Bình
- Dự án nâng cấp tỉnh lộ 280 ở Bắc Ninh
- Dự án Kênh Tân Hóa - Lò Gốm, Tp HCM
- Dự án Cao Tốc Hà Nội - Hải Phòng

- Dự án cao tốc Nội Bài - Lào Cai
- Dự án mở rộng Quốc Lộ 1A, đoạn qua Bình Thuận
- Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi

Để tạo niềm tin cho chủ đầu tư, nâng cao thương hiệu, uy tín của LUTACO, trong năm nay, HĐQT sẽ chỉ đạo Ban Giám đốc tập trung nhân lực, vật tư, thiết bị để triển khai đúng tiến độ theo nhu cầu của chủ đầu tư.

Các dự án dự kiến sẽ tham dự thầu trong năm 2016 - 2017:

- Dự án cao tốc Bến Lức – Long Thành
- Các dự án chống ngập tại Tp HCM 2015 - 2020
- Các dự án phát triển và nâng cao năng lực giao thông Đồng bằng sông Cửu Long
- Dự án ĐT XD công trình Quốc Lộ 1 đoạn Tránh Tp. Thủ Đức
- Dự án Xây dựng đường Thanh Niên và đường phường 2 đi Đông Lê, Đông Lương thành phố Đông Hà

Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Lương Tài tiếp tục thực hiện theo chiến lược kinh doanh đã được hoạch định.

- Củng cố và phát triển hơn nữa trong việc quảng bá thương hiệu xây lắp ở địa bàn miền Bắc và miền Trung bằng chất lượng – tiến độ bàn giao công trình với các Chủ đầu tư.
- Giữ vững và mở rộng thị phần xây lắp ở khu vực phía Nam.
- Tích cực tham gia vào thị trường xây lắp ở khu vực phía Bắc.
- Tham gia các gói thầu của các dự án xây dựng mạng lưới đường cao tốc Việt Nam.

❖ *Đối với lĩnh vực đầu tư:*

Tiếp tục với quan điểm xuyên suốt từ giai đoạn đầu là không đầu tư dàn trải, chỉ tập trung vào các dự án trọng điểm có tính khả thi cao, mang lại lợi nhuận tối đa cho cổ đông và nâng cao hình ảnh, uy tín công ty. Hội đồng quản trị đề nghị chỉ đạo:

- ✓ Hoàn tất các công tác liên quan dự án khu resort Lộc An Xanh.
- ✓ Nhanh chóng hoàn tất các thủ tục đầu tư để có giấy phép đầu tư khu đô thị mới Kim Dinh.
- ✓ Tích cực tìm kiếm nguồn vốn và các đối tác chiến lược để tiến hành đầu tư xây dựng khi điều kiện cho phép.
- ✓ Tích cực nghiên cứu, mở rộng tìm kiếm, tìm hiểu, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để phát triển các dự án mới.

❖ *Về cơ cấu vốn:*

Năm 2016, tiếp tục triển khai sử dụng tốt nguồn tín dụng ổn định này và đề nghị tăng thêm hạn mức tín dụng 2016 từ 200 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho việc sản xuất kinh doanh.

Vẫn đề quan trọng là sử dụng vốn có hiệu quả. Đảm bảo cơ cấu nợ so với vốn chủ sở hữu một cách hợp lý, sử dụng đòn bẩy tài chính một cách có hiệu quả trong việc sử dụng vốn.

Chỉ đạo sát sao việc thu hồi công nợ: trực tiếp Chủ tịch HĐQT làm việc với Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty để đôn đốc thu hồi công nợ, đề ra các biện pháp thưởng phạt thích hợp nhằm thu hồi các khoản nợ trong thời gian sớm nhất. Yêu cầu các công trình nhanh chóng hoàn tất các hồ sơ quyết toán khôi lượng nhằm đẩy nhanh hơn nữa việc thu hồi công nợ từ các chủ đầu tư, các ban quản lý dự án nhằm giảm thiểu chi phí tài chính phát sinh nâng cao hiệu quả lợi nhuận cho dự án.

4.1 Mục tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016:

Dây mạnh triển khai tốt các công trình đang thi công đúng tiến độ, thực hiện tốt công tác nghiệm thu thanh toán khôi lượng hoàn thành, tìm thêm dự án mới tạo nguồn doanh thu tăng trưởng ổn định, số liệu cụ thể như sau:

- Doanh thu: 500 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 10 tỷ đồng
- Cổ tức dự kiến: 5%.
- Thu nhập bình quân: 15 triệu đồng/người/tháng.

4.2 Kế hoạch chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Tiếp tục phát huy tối đa kinh nghiệm và nguồn lực hiện có để đẩy mạnh phát triển hai lĩnh vực: Đầu tư xây dựng các dự án bất động sản và Xây lắp công trình.

Xác định lĩnh vực xây dựng giao thông là thị trường đầy tiềm năng, phấn đấu đến năm 2020 công ty chiếm lĩnh thị phần thị trường xây dựng công trình giao thông. Phấn đấu từ năm 2020 trở đi đủ sức cạnh tranh với các nhà thầu khác trong khu vực.

Duy trì và phát huy đẩy nhanh hơn nữa tốc độ tăng trưởng của Công ty, tối đa hóa lợi ích của khách hàng, của các cổ đông để tạo giá trị gia tăng chung cho Công ty và xã hội.

Mục tiêu doanh thu 2015 - 2016 là 400 - 500 tỷ đồng, năm 2016 - 2020 là 500 - 1.000 tỷ đồng.

Mục tiêu tăng trưởng của Công ty về doanh thu và lợi nhuận trong các năm từ 2015 – 2020 phấn đấu tăng bình quân là 20% - 30%.

4.3 Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung dài hạn của Công ty:

Công ty sẽ phát triển chính sách phát triển bền vững đảm bảo hài hòa các lợi ích bên cạnh việc cam kết để có một cơ chế kiểm soát đảm bảo các khoản đóng góp với chính phủ và cộng đồng như: Thuế, các nghĩa vụ và các khoản đóng góp xã hội khác. Công ty luôn đảm bảo việc phát triển kinh doanh luôn gắn liền với việc bảo vệ tài nguyên môi trường và khai thác tài nguyên hợp lý.

5. Các rủi ro:

Mặc dù công ty chủ động tìm kiếm các công trình trọng điểm và đảm bảo ổn định về nguồn vốn giải ngân ngay sau mỗi đợt nghiệm thu thanh toán, tuy nhiên tình hình chung của nền kinh tế cũng ít nhiều ảnh hưởng đến kế hoạch thi công và doanh thu của công ty. Đó có thể là việc các nguồn cung cấp vật tư, vật liệu đầu vào có thể bị ảnh hưởng từ khó khăn của tất cả các doanh nghiệp, đặc biệt DN trong ngành xây dựng, bất động sản. Đó có thể là việc nguồn vốn vay ngắn hạn thi công công trình ảnh hưởng bởi các chính sách kiểm soát chặt tài chính từ các ngân hàng, định chế tài chính.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2015

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1	Doanh thu thuần	347.502.708.436	193.923.731.829	56%
2	LN sau thuế	1.989.358.810	1.888.517.554	95%

Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch (VND)	Thực tế (VND)	Ghi chú
1	Doanh thu thuần	400.000.000.000	193.923.731.829	48%
2	LN sau thuế	10.000.000.000	1.888.517.554	19%

Lợi nhuận thực hiện so với kế hoạch, cụ thể doanh thu năm 2015 là 193 tỷ đồng chỉ đạt 48% so với kế hoạch đề ra và lợi nhuận sau thuế TNDN là 1,88 tỷ đạt 19% so với kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu do việc giải phóng mặt bằng của các dự án trọng yếu bị chậm so với kế hoạch nên công tác thi công bị chậm về mặt tiến độ và một phần công việc hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu làm ảnh hưởng đến doanh thu kế hoạch. Và cũng chính doanh thu không đạt nên lợi nhuận cũng bị sụt giảm tương ứng.

2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban điều hành:

DANH SÁCH HĐQT, BGĐ, BKS, KTT

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số Cp	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết
I. CHỦ TỊCH HĐQT & BAN GIÁM ĐỐC					
1	Bùi Đình Hưng	Chủ tịch HĐQT	2,199,000	14.66%	14.66%
2	Phạm Thành Trung	Tổng Giám đốc	0		
3	Nguyễn Nhu Trực	Phó Tổng Giám đốc	150,000	1.00%	1.00%
4	Bùi Đình Hải	Phó Tổng Giám đốc	1,351,500	9.01%	9.01%
5	Vũ Thị Thứ	Thành viên HĐQT	2,806,100	18.71%	18.71%

II. BAN KIỂM SOÁT					
1	Huỳnh Thị Thanh Phương	Trưởng Ban kiểm soát	30,000	0.20%	0.20%
2	Nguyễn Thị Bích Quyên	Thành viên Ban kiểm soát	2,500	0.02%	0.02%
3	Đỗ Khắc Công	Thành viên Ban kiểm soát	15,000	0.10%	0.10%
III. KẾ TOÁN TRƯỞNG					
1	Nguyễn Hoài Thu	Kế toán trưởng	0	0.00%	0.00%

Những thay đổi trong ban điều hành: trong năm không có nhiều thay đổi trong Ban điều hành (Chỉ thay đổi kế toán trưởng)

Số lượng cán bộ, nhân viên: Lao động gián tiếp 56 người, lao động trực tiếp 273 người. Tổng 329 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các dự án tham gia đầu tư

STT	Dự án	Địa điểm	Quy mô	Vốn đã đầu tư
1	Khu du lịch Lộc An Xanh	Xã Lộc An, Huyện Đất Đỏ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	24,7 ha	2,5 tỷ đồng
2	Khu đô thị Kim Dinh	Phường Kim Dinh, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	79 a	1,5 tỷ đồng

b) Các công ty con, công ty liên kết: không có.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
Tổng giá trị tài sản	459.856.386.961	536.464.948.303	117%
Doanh thu thuần	347.502.708.436	193.923.731.829	56%
Lợi nhuận từ hoạt động KD	2.748.570.367	2.991.988.377	109%
Lợi nhuận khác	(277.594.176)	(312.809.555)	-11.3%
Lợi nhuận trước thuế	2.470.976.191	2.679.178.822	108%
Lợi nhuận sau thuế	1.989.358.810	1.888.517.554	95%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			

+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	0.76	0.72	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u>	0.17	0.43	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	61%	66%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	154%	196%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	1	1	
<u>Giá vốn hàng bán</u>			
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	76%	36%	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1%	0.97%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	1%	1,04%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1%	1%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ SXKD/Doanh thu thuần	1%	1%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số CP: 15.000.000 cp
- Số CP đang lưu hành: 14.960.000 cp
- Số CP quỹ: 40.000 cp
- Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng: 00 cp

b) Cơ cấu cổ đông:

Thông tin và cơ cấu về cổ đông năm 2015

Thông tin về cổ đông sáng lập-HĐQT

Số	Họ tên	Địa chỉ	Số lượng cp năm giữ	Tỷ lệ	Loại cp	Chức vụ hiện tại trong cty
1	Bùi Đình Hưng	34 Hoa Đào, P2, PN, HCM	2,199,000	14.66%	1	Chủ tịch HĐQT
2	Bùi Đình Hải	482/10/28Y Nơ Trang Long, P. 13, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	1,351,500	9.01%	1	Phó Tổng giám đốc
3	Vũ Thị Thứ	34 Hoa Đào, P2, PN, HCM	2,806,100	18.71%	1	Thành viên HĐQT

4	Nguyễn Như Trực	9/14 Đường 37, P.Thảo Điền, Quận 2 Tp. Hồ Chí Minh	150,000	1.00%	1	Phó Tổng giám đốc
5	Nguyễn Thị Hằng	482/10/28y Nơ Trang Long, P13, Q. Bình Thạnh, HCM	586,740	3.91%	1	Thành viên HĐQT

Thông tin về cổ đông lớn

Sđt	Họ tên	Địa chỉ	Số lượng cp nắm giữ	Tỷ lệ	Loại cp	Chức vụ hiện tại trong cty
1	Vũ Thị Thứ	34 Hoa Đào, P2, PN, HCM	2,806,100	18.71%	1	Thành viên HĐQT
2	Bùi Đình Hưng	34 Hoa Đào, P2, PN, HCM	2,199,000	14.66%	1	Chủ tịch HĐQT
3	Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông á	56-58 Nguyễn Công Trứ, Quận I, TP.HCM	1,647,450	10.98%	1	
4	Bùi Đình Hải	482/10/28Y Nơ Trang Long, P. 13, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	1,351,500	9.01%	1	Phó Tổng giám đốc
5	Bùi Đình Hiếu	34 Hoa Đào, P2, PN, HCM	1,016,500	6.78%	1	
6	Đào Ngọc Tuấn	357A/23F Nguyễn Trọng Tuyển, phường 1, quận Tân Bình, TpHCM	752,000	5.01%	1	

Thông tin về cổ đông nước ngoài, cổ đông là tổ chức nhà nước, tổ chức khác

Sđt	Họ tên	Địa chỉ	Số lượng cp nắm giữ	Tỷ lệ	Loại cp	Chức vụ hiện tại trong cty
1	Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông á	56-58 Nguyễn Công Trứ, Quận I, TP.HCM	1.647.450	11%	1	
2	Công ty cổ phần Tài Việt	47/25A Đường số 61 P.14	100	0.001%		

		Q.Gò Vấp HCM				
3	Sato Mitsuo	4-3-11-404 Roppongi, Minato-ku, Tokyo, Japan	200	0.001%		
4	Wataru Miyazawa	6-5-5-603 chouourinkan Yamatoshi, Kanagawa-ken, Japan	200	0.001%		
5	YANAGITA RYO	73-1 TORIGAOKA TOTSUKAKU YOKOHAMA CITY	2170	0.014%		
6	Yamazaki Atsushi	165 Ongi, Yotsukaido-shi, Chiba-ken, Japan	210	0.001%		
7	Yutaka Noda	993-5 Koyurugi Samukawamachi Kozagun Kanagawaken Japan	650	0.004%		
8	SBI SECURITIES CO.,LTD.	6-1 ROPPONGI 1- CHOME, MINATO-KU, TOKYO, JAPAN	13700	0.091%		

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không đổi

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng CP quỹ: 40.000 cp
- Giao dịch CP quỹ: không có

e) Các chứng khoán khác: không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

6.2 Tiêu thụ năng lượng:

6.3 Tiêu thụ nước:

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 đồng.

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động:

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: Lao động gián tiếp 56 người, lao động trực tiếp 273 người. Tổng 329 người.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và phân loại theo nhân viên:
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp:
- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên:

6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: tỷ đồng

Số thứ tự (Sst)	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015	%TH2015/KH2015	Thực hiện 2014	%TH2015/TH2014
1	Doanh thu thuần	400	193	48%	347	56%
2	Lợi nhuận sau thuế	10	1,88	19%	1,9	95%
3	Thu nhập trên cổ phần	334	126	38%	133	95%

Trong năm 2015, căn cứ chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua, Ban Tổng giám đốc đã tiến hành triển khai thực hiện mục tiêu phương hướng hoạt động đã định. Mặc dù tình hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2015 không đạt như kỳ vọng nêu ra tại Nghị quyết Hội đồng cổ đông, cụ thể doanh thu thực hiện chỉ đạt 193 tỷ đồng/400 tỷ đồng doanh thu kế hoạch (đạt khoản 48%). Nguyên nhân chủ yếu do việc giải phóng mặt bằng của các dự án trọng yếu bị chậm so với kế hoạch nên công tác thi công bị chậm về mặt tiến độ và một phần công việc hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu làm ảnh hưởng đến doanh thu kế hoạch. Và cũng chính doanh thu không đạt nên lợi nhuận cũng bị sụt giảm tương ứng.

Và so với tình hình thực hiện so với cùng kỳ năm 2014, doanh thu chỉ đạt khoản 56% (193 tỷ đồng/347 tỷ đồng). Tuy nhiên xét về mặt hiệu quả quản lý thì kết quả lợi nhuận năm 2015 đạt 95% so với cùng kỳ năm 2014.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản :

Tại thời điểm 31/12/2015 Tổng giá trị tài sản đạt 536,4 tỷ đồng, tăng 76,6 tỷ đồng tương đương 17% so với năm 2014. Xét về cơ cấu tài sản thì tài sản ngắn hạn chiếm 69% trong tổng giá trị tài sản.

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Tăng/giảm
Tổng tài sản	459	536,7	17%
Tài sản ngắn hạn	174	256,5	47%
Tài sản dài hạn	285,8	279,8	-2%

b) Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	2014	2015	Tăng/giảm
----------	------	------	-----------

Tổng nguồn vốn	459	536,7	17%
Nợ phải trả	278	354	27%
Nợ ngắn hạn	228	312	36%
Nợ dài hạn	50	42	-16%
Vốn chủ sở hữu	180	181	

Tổng nợ phải trả của Công ty là 354 tỷ đồng chiếm 66% tổng giá trị tài sản. Trong đó nợ ngắn hạn chiếm 88% tổng nợ phải trả. Nợ phải trả tăng 27% so với cùng kỳ năm trước vì Công ty đang nhận thêm nhiều dự án mới lớn trong năm và đang vào giai đoạn chính thi công nên cần thêm vốn ngắn hạn đáp ứng yêu cầu sản xuất. Công ty không phát sinh nợ xấu phải trả và mọi khoản vay/ nợ phải trả đang được kiểm soát.

3. Những cải tiến về mặt cơ cấu tổ chức, chính sách và quản lý:

Tiếp tục duy trì phương thức quản lý bằng cách phân định rõ trách nhiệm từng bộ phận, phòng ban, tránh chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ.

Phân cấp, phân quyền cũng như giao trách nhiệm cao hơn nữa cho các trưởng bộ phận để nâng cao tính chủ động và linh hoạt trong quản lý, tăng cường kỷ luật lao động, nâng cao kiến thức, kỹ năng, trách nhiệm lao động và hiệu quả công việc của CBCNV.

Duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 trong tất cả các khâu sản xuất, kinh doanh và thực hiện các biện pháp quản lý các hoạt động của Công ty.

Luôn luôn duy trì việc xây dựng và cung cấp lực lượng nhân sự, cơ chế hoạt động, quy trình, chính sách chuẩn chuyên nghiệp, v.v. sẵn sàng cho giai đoạn phát triển mới.

Tăng cường hơn nữa công tác quản lý và kiểm soát nội bộ theo đúng quy trình, quy chế công ty đã ban hành.

3.1 Phát huy văn hóa và thương hiệu doanh nghiệp:

Tiếp tục đề cao tinh thần đoàn kết, đồng thuận, tính kỷ luật, chủ động, sáng tạo, dám chịu trách nhiệm cá nhân.

Đưa các hoạt động của doanh nghiệp cũng như tác phong nhân viên ngày càng chuyên nghiệp hơn.

Hợp tác, liên doanh với các doanh nghiệp cùng ngành nghề, đặc biệt là các Doanh nghiệp nước ngoài để tiếp thu khoa học quản lý, công nghệ thi công, phong cách làm việc, tư duy mới trong quản trị, điều hành doanh nghiệp.

3.2 Công tác nhân sự và đào tạo:

Công ty đảm bảo toàn bộ nhân viên Công ty được đào tạo để có đủ năng lực chuyên môn thực hiện tốt công việc được giao. Việc đào tạo và huấn luyện các kỹ năng chuyên môn cần thiết được thực hiện tại Công ty hoặc đào tạo các khóa học bên ngoài theo kế hoạch đào tạo của Công ty được lập từ đầu năm.

Tổng số CBCNV Công ty có Lao động gián tiếp 56 người, lao động trực tiếp 273 người. Tổng 329 người; điều kiện làm việc được đảm bảo an toàn và ổn định; chế độ lương theo quy chế tiền lương của HĐQT Công ty phê chuẩn và Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, bảo hộ lao động ... theo quy định của pháp luật hiện hành.

Công tác tuyển dụng: Với phương châm con người là yếu tố quyết định thành công của Công ty. Đầu tư con người là đầu tư cho sự phát triển bền vững.

+ Nâng cấp Quy trình tuyển dụng đảm bảo lựa chọn được những nhân tài có năng lực cao cho Công ty. Hàng năm, tùy thuộc vào yêu cầu phát triển, công ty luôn chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo nghiệp vụ từ tổng thể đến chi tiết.

+ Công ty chủ trương khuyến khích, hỗ trợ cán bộ nhân viên có nhu cầu, có năng lực đi học các lớp nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, đặc biệt kiến thức về quản trị kinh doanh, quản lý dự án tại các trường trong nước cũng như các khóa học ngắn hạn ở nước ngoài.

Chính sách nuôi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực: Công ty cũng tập trung nhiều vào chính sách phúc lợi, điều chỉnh qui chế trả lương, thưởng theo hướng thu nhập của người lao động gắn liền với hiệu quả sản xuất kinh doanh, trên nguyên tắc công bằng, thực hiện nghiêm túc quy chế dân chủ cơ sở, thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động trong Công ty. Thực hiện việc khen thưởng nhằm tôn vinh những cá nhân có nhiều công hiến, cam kết làm việc lâu dài và là những Cán bộ quản lý tiềm năng của Công ty, được chú trọng đào tạo phát triển để xem xét vào vị trí quản lý chủ chốt của Công ty.

Tiếp tục nâng cao thu nhập cho người lao động tương xứng với hiệu quả sản xuất kinh doanh. Thu nhập phải đảm bảo người lao động và gia đình họ yên tâm công tác vì sự nghiệp phát triển chung, thu hút được nhân tài, đánh giá công bằng, khuyến khích cá nhân có năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm, chủ động, sáng tạo trong công việc.

3.3 Công tác Tài chính kế toán:

Tiếp tục duy trì các mối quan hệ tốt với các đối tác chiến lược, các Ngân hàng, Tập đoàn Tài chính, Quỹ đầu tư... để nhận nguồn vốn, đảm bảo đủ nguồn vốn phục vụ đầu tư cho các dự án của Công ty.

Xây dựng các biện pháp quản lý tốt và sử dụng hiệu quả nguồn vốn trong quá trình đầu tư, thực hiện các dự án.

Tham gia góp vốn một cách hiệu quả vào các công ty liên doanh – liên kết có hoạt động hỗ trợ cho các định hướng chính của LUTACO để tăng hiệu quả đầu tư và quay vòng vốn. Có các bước đi thích hợp để nâng cao hiệu quả công tác thu hút vốn đầu tư từ thị trường chứng khoán để nâng vốn điều lệ, mở rộng qui mô hoạt động kinh doanh.

3.4 Công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật:

Chính quyền cùng với công đoàn đã phát động phong trào thi đua trong các bộ phận sản xuất và toàn Công ty. Qua các phong trào thi đua có sơ kết, tổng kết để động viên, khen thưởng kịp thời các đơn vị cá nhân xuất sắc. Ngoài ra công ty thường các ngày lễ lớn 30/4, 1/5, 2/9 và dịp cuối năm (lương tháng 13; thưởng theo danh hiệu thi đua; thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch,...). Bên cạnh đó còn có các chế độ đãi ngộ khác như: nghỉ mát, du lịch, khám chữa bệnh,...

3.5 Công tác quản lý kỹ thuật, chất lượng an toàn lao động:

Ban hành và giám sát thường xuyên việc thực hiện nội quy về an toàn lao động, vệ sinh môi trường, thường xuyên kiểm tra đánh giá công tác an toàn lao động tại các công trường. Công ty đã thành lập Hội đồng bảo hộ lao động để tổ chức thực hiện hệ thống bảo hộ lao động.

Thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của Nhà nước về lập, thẩm định và trình duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các hạng mục công trình, chất lượng công trình luôn được đảm bảo. Công tác an toàn vệ sinh lao động được đảm bảo, tổ chức tập huấn và cấp chứng chỉ ATLĐ cho người lao động. Cấp phát kịp thời các trang bị bảo hộ lao động cho công nhân sản xuất, thành lập đoàn kiểm tra và thường xuyên kiểm tra tại công trình.

4 Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Chỉ tiêu	Năm 2016
Doanh thu thuần	500 tỷ đồng
Lợi nhuận sau thuế	10 tỷ đồng
EPS - Lợi nhuận trên 1 cổ phần	668 đồng/cổ phần

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty: chưa thực hiện.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các hoạt động của Công ty:

Trong năm 2015, mọi hoạt động của Công ty đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật và điều lệ hoạt động của Công ty.

Về mặt sản xuất, Công ty vẫn duy trì được sự phát triển ổn định và bền vững so với các năm. Tuy doanh thu trong năm 2015 tụt giảm so với năm 2014 nhưng kết quả lợi nhuận sau thuế vẫn đạt 95% so với lợi nhuận năm 2015.

Với quyết tâm đặt chữ “tín” lên hàng đầu, tạo dựng uy tín với các đối tác các nhà cung cấp vật tư, ngoài ra công ty cũng tiếp tục nhận được hỗ trợ tích cực từ các tổ chức tín dụng với lãi suất tốt, chính các yếu tố này đã góp phần rất lớn cho công ty trong việc tận dụng được hầu hết các cơ hội kinh doanh giúp cho Công ty trở thành một trong số rất ít doanh nghiệp xây dựng cơ bản vượt qua được giai đoạn khó khăn, phục hồi nhanh chóng và có được lợi nhuận ổn định năm qua và sẽ tiếp tục phát triển hơn nữa trong những năm tới.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc Công ty

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị đã luôn song hành cùng với Ban giám đốc trong từng hoạt động và đưa ra các chỉ đạo kịp thời liên quan đến hoạt động sản xuất của công ty. Các hoạt động của Ban giám đốc tuân thủ đúng quy định của luật pháp, điều lệ công ty, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết hội đồng quản trị. Ban giám đốc đã đề ra các biện pháp và chương trình nhằm giữ vững sự phát triển bền vững của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị thống nhất cao về định hướng phát triển của Công ty trong năm 2016. Trong đó, Hội đồng quản trị nhất trí tập trung tìm kiếm các dự án mới, hỗ trợ Ban điều hành thực hiện kế hoạch kinh doanh và chiến lược phát triển của Công ty trong các năm tiếp theo. Ngoài ra nhằm tăng cường công tác quản trị Công ty, năm 2016 Hội đồng quản trị LUT từng bước xây dựng và hoàn thiện quy trình, quy chế quản trị theo hướng chuyên trách nhằm nâng cao vai trò và trách nhiệm của từng thành viên trong Hội đồng quản trị để kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động của công ty, đảm bảo tối đa lợi ích của cổ đông.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Thông tin về HĐQT					
Số	Họ và tên	Chức vụ trong BKS	Số lượng cp nắm giữ	Chức vụ hiện tại	Tỉ lệ nắm giữ cp
1	Bùi Đình Hưng	Chủ tịch HĐQT	2,199,000	Chủ tịch HĐQT	14.66%
2	Bùi Đình Hải	Thành viên HĐQT	1,351,500	Phó Tổng giám đốc	9.01%
3	Vũ Thị Thứ	Thành viên HĐQT	2,806,100	Thành viên HĐQT	18.71%
4	Nguyễn Như Trực	Thành viên HĐQT	150,000	Phó Tổng giám đốc	1.00%
5	Nguyễn Thị Hằng	Thành viên HĐQT	586,740	Thành viên HĐQT	3.91%

b) Ban Kiểm soát

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát					
Số	Họ và tên	Chức vụ trong BKS	Số lượng cp nắm giữ	Chức vụ hiện tại	Tỉ lệ nắm giữ cp
1	Huỳnh Thị Thanh Phương	Trưởng ban kiểm soát	30,000	Kiểm soát nội bộ	0.20%
2	Đỗ Khắc Công	Thành viên ban kiểm soát	15,000	TP. Vật tư - Thiết bị	0.10%
3	Nguyễn Thị Bích Quyên	Thành viên ban kiểm soát	2,500	TP. Tổ chức hành chánh	0.02%

Báo cáo của Ban Kiểm soát:

Tình hình hoạt động của công ty: Tình hình tài chính năm 2015 của công ty đã được thể hiện đầy đủ, rõ ràng trong báo cáo tài chính và đã được kiểm toán bởi công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán phía Nam kiểm toán. Cụ thể trong năm Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đã triển khai và hoàn thành kế hoạch như sau:

- Doanh thu thuần năm 2015 là 193 tỷ đồng, chỉ đạt 48% so với kế hoạch.
- Lợi nhuận sau thuế là 1,88 tỷ đồng, chỉ đạt hơn 37% so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân chính của kết quả hoạt động kinh doanh không đạt so với kế hoạch là vì một phần khối lượng công việc thực hiện đến thời điểm 31/12/2015 chưa hoàn thành công tác nghiệm thu bàn giao để ghi nhận doanh thu và đa phần các Hợp đồng thi công bị chậm tiến độ do công tác bàn giao mặt bằng từ phía chủ đầu tư.

Nhận xét và kiến nghị của Ban kiểm soát:

1. Nhận xét

Trong năm 2015, Ban kiểm soát chưa phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động của công ty. Các hoạt động của công ty trong năm 2015 đều tuân thủ theo các quy định pháp luật hiện hành, điều lệ của công ty và nằm trong phạm vi ngành nghề đã đăng ký kinh doanh.

Trong lĩnh vực đầu tư: công ty tiếp tục theo dõi triển khai đầu tư cho khu du lịch nghỉ dưỡng Lộc An xanh đã mở ra một hướng kinh doanh, phát triển mới cho công ty cho những năm sau này.

Về lĩnh vực xây dựng: công ty đã đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án hiện tại, tìm kiếm và đầu thầu các dự án trong thời gian 2015 và giai đoạn 2016 - 2021

2. Kiến nghị

Công ty tiếp tục hoàn thiện cơ chế xây dựng hệ thống kiểm tra nội bộ chặt chẽ để giảm giá thành đảm bảo hoạt động hiệu quả trong khi chi phí đầu vào ngày càng tăng cao.

Củng cố, hoàn thiện và đào tạo bộ máy nhân sự có chuyên môn, trình độ cao để đáp ứng với đà phát triển công ty.

Phương hướng hoạt động năm 2016 của Ban kiểm soát

Thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát quy định tại điều lệ công ty và luật pháp nhà nước, năm 2016 Ban kiểm soát sẽ tiến hành:

- ✓ Triển khai công tác kiểm tra, giám sát định kỳ theo điều lệ hoặc đột xuất nếu cần thiết.
- ✓ Theo dõi các quy trình, quy chế kiểm soát nội bộ của các phòng ban trong công ty.
- ✓ Xem xét các báo cáo tài chính quý và năm của công ty

c) Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- ✓ Tổng quỹ lương, thù lao của Hội đồng QT và Ban Tổng GD: 453.000.000 đồng.
- ✓ Tổng quỹ lương của Ban Kiểm soát: 150.000.000 đồng

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ, cổ đông lớn: không có.

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.

Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về công tác quản trị và quản lý công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số..... BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: - Cổ đông Công ty Cổ Phàn Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài
- Hội Đồng Quản Trị
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phàn Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phàn Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2016 từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phàn Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 03 năm
2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2013-
142-1

Lê Kim Ngọc

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2013-
142-1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính:
VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		256,569,933,556	174,056,108,001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	4,388,546,022	4,449,552,892
1. Tiền	111		4,388,546,022	4,449,552,892
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126,944,133,740	86,299,316,172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	47,886,598,551	38,632,241,827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	57,005,211,733	17,387,547,245
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
	135			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn				
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	22,052,323,456	30,279,527,100
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiểu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		123,240,861,105	82,437,200,761
1. Hàng tồn kho	141	5	123,240,861,105	82,437,200,761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,996,392,689	870,038,176
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6		

			1,256,529,433	116,984,097
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	7	739,863,256	753,054,079
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		279,895,014,747	285,800,278,960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		120,524,579,171	125,223,857,041
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	120,524,579,171	125,223,857,041
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		153,937,023,452	135,814,212,115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	127,531,468,452	111,627,124,115
- Nguyên giá	222		164,674,416,668	144,955,100,274
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(37,142,948,216)	(33,327,976,159)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	2,218,467,000	
- Nguyên giá	225		2,218,467,000	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	24,187,088,000	24,187,088,000
- Nguyên giá	228		24,187,088,000	24,187,088,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,778,062,977	21,869,232,397
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12		

			2,778,062,977	21,869,232,397
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,625,000,000	2,625,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	2,625,000,000	2,625,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
	254			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30,349,147	267,977,407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			48,849,992
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	14	30,349,147	219,127,415
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		536,464,948,303	459,856,386,961
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		354,997,016,308	278,874,532,786
I. Nợ ngắn hạn	310		312,933,746,777	228,755,343,921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	66,796,169,975	73,138,248,186
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	81,763,551,171	18,849,189,091
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	495,305,812	474,700,238
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1,228,223,243	777,943,517
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	2,522,103,282	18,206,528,244
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1,203,710,748	145,968,500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	157,183,176,119	115,287,942,491
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	1,741,506,427	1,874,823,654
	22			

13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		42,063,269,531	50,119,188,865
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	322			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	23	1,806,006,441	1,290,387,775
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	40,257,263,090	48,828,801,090
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		181,467,931,995	180,981,854,175
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	181,467,931,995	180,981,854,175
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,521,159,818	20,521,159,818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(568,522,890)	(568,522,890)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64,913,652	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		40,046,667
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11,450,381,415	10,989,170,580
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	9,561,863,861	8,999,811,770
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1,888,517,554	1,989,358,810
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	<u>536,464,948,303</u>	<u>459,856,386,961</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2015	Năm 2014
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	195,566,537,989	347,502,708,436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	1,642,806,160	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		193,923,731,829	347,502,708,436
4. Giá vốn hàng bán	11	3	164,611,000,101	316,523,742,170
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		29,312,731,728	30,978,966,266
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	84,943,262	246,107,480
7. Chi phí tài chính	22	5	19,657,152,782	17,600,118,281
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		19,645,153,615	17,600,118,281
8. Chi phí bán hàng	25		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6	6,748,533,831	10,876,385,098
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		2,991,988,377	2,748,570,367
11. Thu nhập khác	31	7	0	563,158,979
12. Chi phí khác	32	8	312,809,555	840,753,155
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(312,809,555)	(277,594,176)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		2,679,178,822	2,470,976,191
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	601,883,000	543,614,762
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	188,778,268	(61,997,381)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		1,888,517,554	1,989,358,810
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	11	126	133
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Năm 2015		Năm 2014	
			4	5		
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD						
1. Tiền thu từ bán hàng , CCDV và DT khác	01		245,219,854,997		413,107,747,601	
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa , DV	02		(238,518,522,966)		(326,471,105,177)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,072,397,500)		(3,955,328,068)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(19,206,873,056)		(16,822,174,764)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,239,590,191)		(1,368,449,926)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14,631,623,865		14,774,734,683	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24,488,740,909)		(124,715,132,364)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(25,674,645,760)		(45,449,708,015)	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,890,000,000)		(28,211,464,302)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,435,000,000		125,454,545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-		(8,465,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-		12,408,611,166	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40,213,281		246,107,481	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,414,786,719)		(23,896,291,110)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-		-	

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	194,530,926,938	27,662,130,030
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(160,547,231,310)	(154,996,232,434)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33,983,695,628	72,665,897,596
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(105,736,851)	3,319,898,471
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,449,552,892	1,129,654,421
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	44,729,981	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>4,388,546,022</u>	<u>4,449,552,892</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 11 tháng 08 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND. Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Trụ sở chính của Công ty tại 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Nghành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp - giao thông - thủy lợi - thủy điện - cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Kinh doanh, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Trang trí nội thất.

- Mua bán vật liệu xây dựng.

- Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).

- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ).

- Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị, thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: theo thời gian hoàn thành công trình.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 329 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 56 người, lao động trực tiếp: 273 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhiên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- Dự phòng đầu tư chứng khoán: Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- Dự phòng đầu tư dài hạn: Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá đích danh.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Trong năm, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | từ 5 đến 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | từ 3 đến 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | từ 6 đến 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | từ 3 đến 10 năm |

- Tài sản vô hình và các tài sản khác: tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BDS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tồn thắt do giảm giá trị.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự

phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bù sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phổi là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính: VND					
1.	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm				
	Tiền	4,388,546,022	4,449,552,892				
	Tiền mặt (TK 111)	4,005,944,258	1,002,511,894				
	Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	382,601,764	3,447,040,998				
	Tiền gửi VND	202,163,929	3,161,442,752				
	Trong đó:						
	- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Nam Sài Gòn -TK 12176	131,591,820	1,491,773,234				
	- Ngân hàng TMCP Bảo Việt		41,561,948				
	- Ngân hàng TMCP Đông Á	1,199,095	1,380,474,185				
	- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vương - CN Vũng Tàu	37,262,660	234,127,230				
	- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành	21,896,097					
	Tiền gửi ngoại tệ	180,437,835	285,598,246				
	- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Nam Sài Gòn	2,753,942	285,598,246				
	- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành	177,683,893					
	Tổng cộng	4,388,546,022	4,449,552,892				
13.	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối năm	Số đầu năm				
	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2,625,000,000	2,625,000,000		2,625,000,000	2,625,000,000	
	(Công ty CP Xây dựng và Địa ốc Lương Tài, tỷ lệ góp vốn 2%)						
	Tổng cộng		2,625,000,000		2,625,000,000		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		Số cuối năm	Số đầu năm
2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)			
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:			
+ Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần	38,250,396,852		18,384,835,327
+ Công ty Posco E & C., Ltd	4,027,610,357		3,913,939,062
+ Công ty Keangnam enterprises, Ltd	4,307,139,756		4,800,838,628
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	1,301,451,586		11,532,628,810
Cộng	47,886,598,551		38,632,241,827
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)		Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán:			
+ Công ty CP XD và TM Vũ Nguyên	3,894,324,789		
+ Công ty TNHH TM DV & Xây Dựng 89	3,000,000,000		
+ Công ty CP Đầu tư Lê Vũ	26,694,835,765		
+ Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần	8,922,247,662		9,403,619,922
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	14,493,803,517		7,983,927,323
Cộng	57,005,211,733		17,387,547,245
(4)+ 8. PHẢI THU KHÁC		Số cuối năm	Số đầu năm
4. Phải thu ngắn hạn khác		Giá trị	Giá trị
- Phải thu của người lao động (TK 141)		22,052,323,456	30,279,527,100
+ Quỹ tạm ứng công trình 268 Trần Hưng Đạo - Công An Thành phố HCM (Ông Đỗ Văn Bình)		7,966,860,895	9,359,078,384
+ Quỹ công trình La Sơn - Túy Loan (Ông Phạm Minh Chánh)		74,847,743	
+ Quỹ công trình CW3A (Hà Nội - Hải Phòng) (Bà Nguyễn Thị Thu Trang)		77,148,554	
+ Quỹ Đà Nẵng Quảng Ngãi - gói thầu A1 (Ông Đỗ Khắc Kiên)		2,818,105,544	855,917,518
+ Quỹ Đà Nẵng Quảng Ngãi - gói thầu A2 (Ông Ngô Gia Bá)		1,038,082,844	868,775,334
+ Quỹ Hà Nội - Lào Cai gói 5 (Ông Bùi Đình Hải)		884,501,968	6,096,428,446
+ Quỹ Công trình Hà Nội - Hải Phòng (Ông Đào Việt Đức)		30,943,243	1,343,058,813
+ Quỹ Quốc lộ 1 (Ông Trần Công Hùng)		1,677,543,740	194,898,273

+ Quỹ Công trình Tân Hóa Lò Gốm (Ông Trần Công Sáu)	4,096,580				
+ Quỹ Tuyến Tránh Phù Lý (Ông Nguyễn Gia Toán)	1,029,642,175				
- Thé chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)		2,055,306,425			2,035,306,425
+ Bưu điện huyện Tân Thành	3,000,000			3,000,000	
+ Cửa hàng máy tính Khang Thịnh	20,000,000				
+ Công ty Điện Lực Thành Phố	53,909,645			53,909,645	
+ Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần	1,978,396,780			1,978,396,780	
- Phải thu khác (TK 1388)		12,030,156,136			18,885,142,291
Trong đó:					
+ Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần	10,096,210,103				
+ Huỳnh Thị Thanh Phượng	300,000,000			300,000,000	
+ Đô Khắc Công	150,000,000			150,000,000	
+ Cty TNHH MTV TV Giao Thông Công Trình	300,000,000			300,000,000	
+ BQL Đầu tư XD Nâng cấp Đô Thị Thành Phố				17,337,300,660	
8. Phải thu dài hạn khác		120,524,579,171			125,223,857,041
- Ký cược , ký quỹ (TK 2442)		5,735,756,716			5,023,857,041
+ Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần	5,493,756,716				
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Chailease	242,000,000				
- Phải trả khác (TK 3388)		114,788,822,455			120,200,000,000
Ông Bùi Đình Hưng	114,788,822,455			120,200,000,000	
Cộng		142,576,902,627			155,503,384,141
5. HÀNG TỒN KHO		Số cuối năm			Số đầu năm
		Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154)					
+ Biệt thự Hoa Đào	5,803,581,777				5,803,581,777
+ Bến Thành Suối Tiên					
+ Công an Cần Thơ	2,525,819,586				2,525,819,586
+ Công an Thành phố HCM	1,655,688,410				96,408,900
+ CT cọc cát Đà Nẵng Quảng Ngãi	1,302,785,691				1,302,785,691
+ Công trình Cầu Giẽ Ninh Bình	1,174,046,318				5,311,605,571
+ Công trình Cam Lộ-Thủy Loan	899,147,699				
+ Công trình CW3A Hà Nội-Hải Phòng		1,041,804,914			
+ Công trình Đà Nẵng-Quảng Ngãi A1	6,733,963,416				1,638,303,027
+ Công trình Đà Nẵng-Quảng Ngãi A2	3,060,524,126				1,416,638,204
+ Đường 965 (Quốc lộ 51 Cảng Cái Mép)		16,792,897,224			16,792,897,224
+ Hà Nội-Lào Cai gói 2	4,146,091,644				
+ Hà Nội-Lào Cai gói 5	3,722,858,215				2,916,542,524
+ Hà Nội-Hải Phòng	19,966,914,401				12,812,104,685
+ Hà Nội-Lào Cai	5,451,553,610				3,467,472,810

+ Quốc lộ 1	31,523,097,972			25,768,930,800
+ Tân Hóa Lò Gốm	17,271,385,899			2,510,864,304
+ TL 280 Lương Tài, Bắc Ninh	73,245,658			73,245,658
+ Đóng cọc dự ứng lực CT Củ Chi	95,454,545			
Cộng	123,240,861,105			82,437,200,761
12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm			Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản (TK 2412)				
- Kho Củ Chi	1,447,072,804			1,704,480,332
- Kho Kim Dinh	385,513,425			385,513,425
- Khu du lịch nghỉ dưỡng CC Lộc An Xanh	945,476,748			945,476,748
- Trạm trộn				18,833,761,892
Cộng	2,778,062,977			21,869,232,397

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	58,165,550,429	79,654,610,715	6,648,281,153	381,509,977	105,148,000	144,955,100,274
2. Số tăng trong năm		28,977,532,693				28,977,532,693
- Mua trong năm		9,786,363,273				9,786,363,273
- Đầu tư XDCB hoàn thành		19,191,169,420				19,191,169,420
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm		7,675,109,481	1,583,106,818			9,258,216,299
- Chuyển sang BDS đầu tư		7,675,109,481	1,583,106,818			9,258,216,299
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	58,165,550,429	100,957,033,927	5,065,174,335	381,509,977	105,148,000	164,674,416,668
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	5,480,537,405	25,637,310,382	1,793,286,649	350,247,977	66,593,746	33,327,976,159
2. Khấu hao trong năm	1,816,724,592	7,550,411,826	579,568,790	12,936,000	21,029,604	10,380,670,812
- Khấu hao trong năm	1,816,724,592	7,930,411,826	579,568,790	12,936,000	21,029,604	10,380,670,812
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		5,947,576,535	618,122,220			6,565,698,755
- Chuyển sang BDS đầu tư		5,947,576,535	618,122,220			6,565,698,755
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	7,297,261,997	27,640,145,673	1,754,733,219	363,183,977	87,623,350	37,142,948,216
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	52,685,013,024	54,017,300,333	4,854,994,504	31,262,000	38,554,254	111,627,124,115
2. Tại ngày cuối năm	50,868,288,432	73,316,888,254	3,310,441,116	18,326,000	17,524,650	127,531,468,452
Ghi chú:						
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 109,458,666,783 VND.						
Trong đó:						
+ Giá trị còn lại cuối kỳ của nhà cửa, vật kiến trúc dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 50,868,288,432 VND.						
+ Giá trị còn lại cuối kỳ của máy móc, thiết bị dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 58,590,378,351 VND.						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10,643,991,218 VND						

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH (TK 212)

		Đơn vị tính: VND					
Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phurom tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm							2,218,467,000
2. Số tăng trong năm							2,218,467,000
- Thuê lại tài chính trong năm							2,218,467,000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm							2,218,467,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm							
2. Khäu hao trong năm							
- Khäu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm							
III. Giá trị còn lại							
1. Tài ngày đầu năm							
2. Tài ngày cuối năm							2,218,467,000

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VNĐ
I. Nguyên giá						Tổng cộng
1. Số dư đầu năm		24,187,088,000				24,187,088,000
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm		24,187,088,000				24,187,088,000
<hr/>						
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
<hr/>						
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm		24,187,088,000				24,187,088,000
2. Tại ngày cuối năm		24,187,088,000				24,187,088,000
<hr/>						
Ghi chú:						
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 24.187.088.000 VNĐ						
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính:
VND

TÀI SẢN THUẾ		Số cuối năm	Số đầu năm
14.	THU NHẬP HOÃN LẠI (TK 243)		
	Doanh thu chưa thực hiện ngày 01/01/2015 (100%) :	18,206,528,244	
14.1	Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 (chiếm 86,15 %):	15,684,424,962	
14.2	Doanh thu chưa thực hiện còn lại đến ngày 31/12/2015 (chiếm 13,85 %):	2,522,103,282	
14.3	Tài sản thuế hoãn lại ngày 01/01/2015 :	219,127,415	
14.4	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243 sang TK 8212) từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 (= 219.127.415 x 86,15%)	188,778,268	
14.5	Tài sản thuế hoãn lại tại ngày 31/12/2015 (= 219.127.415 - 188.778.268)	30,349,147	
14.6	Trong đó:		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại công trình Hà Nội - Hải Phòng	30,349,147	82,127,415
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại công trình Quốc lộ 1		137,000,000
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>30,349,147</u>	<u>219,127,415</u>
15.	PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm	Số đầu năm

Phải trả cho người bán ngắn hạn:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Công ty TNHH XD Lương Thịnh	11,150,250,000	11,150,250,000	11,004,350,000	11,004,350,000
+ Công ty TNHH XL điện Hưng Thịnh Phát	3,721,866,140	3,721,866,140		
+ Hợp tác xã Dịch vụ Thắng Đa Ngành Nghề	8,522,000,185	8,522,000,185	7,876,125,185	7,876,125,185
- Phải trả các đối tượng khác	43,402,053,650	43,402,053,650	54,257,773,001	54,257,773,001
Công	66,796,169,975	66,796,169,975	73,138,248,186	73,138,248,186

16.	NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước		
	- BQL DA XD Đường Cao Tốc NBLC đoạn Km 244-Km262	8,250,853,886	
	- BQL Đầu tư Xây dựng Công trình Nâng cấp Đô thị Thành phố	10,878,040,008	
	- Lotte Engineering & Construction Co.,Ltd	7,215,725,819	
	- Tổng công ty Xây dựng số 1-TNHH MTV	46,563,888,624	13,163,000,000
	- Các khoản người mua trả tiền trước khác	8,855,042,834	5,686,189,091
	Công	81,763,551,171	18,849,189,091

(6);(7);
(17) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

17	Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)

	- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 334) - Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 337) Cộng Các khoản thuế phải trả	474,700,238	1,260,195,765	1,239,590,191	495,305,812
			6,879,268	6,879,268	
		474,700,238	1,267,075,033	1,246,469,459	495,305,812
		Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
6.	Thuế GTGT được khấu trừ (= (6.1)+(6.2))	140,807,587	18,844,453,405	19,960,175,251	1,256,529,433
6.1	- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ (= a + b)	<u>140,807,587</u>	<u>18,844,453,405</u>	<u>19,017,902,524</u>	<u>314,256,706</u>
a)	- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ + Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ + Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào + Giảm thuế GTGT đầu vào do nhà cung cấp bỏ trốn + Trả lại hàng mua cho nhà cung cấp	116,984,097	17,919,582,630	19,017,902,524	1,215,303,991
b)	- Thuế giá trị gia tăng đầu ra + Thuế GTGT đầu ra phát sinh + Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào + Hàng bán bị trả lại + Thuế GTGT đầu ra phát sinh quyết toán 2009-2010 theo QĐ 157/QĐXL-CCT- KTNB (Chi Cục Thuế quận Phú Nhuận)	23,823,490	924,870,775		(901,047,285)
				19,119,348,208	
				(17,919,582,630)	
				(433,513,821)	
				158,619,018	

6.2	- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của tài sản		942,272,727	942,272,727	
	+ Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ		942,272,727		
	Cộng	140,807,587	18,844,453,405	19,960,175,251	
				1,256,529,433	
7.		Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)	
	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	729,230,589	1,435,866,732	1,446,499,399	739,863,256
	- Thuế giá trị gia tăng đầu ra (TK 3331)				
	- Thuế tài nguyên (TK 3336)	10,000,000	870,295,000	870,295,000	10,000,000
	- Các loại thuế khác (TK 3338)	709,230,589	432,213,819	13,632,666	290,649,436
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3339)	10,000,000	133,357,913	562,571,733	439,213,820
	Cộng Các khoản thuế phải thu	729,230,589	1,435,866,732	1,446,499,399	739,863,256

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
+ Trích trước chi phí lãi vay - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	1,103,223,243	777,943,517
+ Trích trước chi phí lãi vay - Công ty TNHH MTV DT DL và Vận Tải Phương Nam	125,000,000	
Cộng:	<u>1,228,223,243</u>	<u>777,943,517</u>

	DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối năm	Số đầu năm
19.	<ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu nhận trước (Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần) <ul style="list-style-type: none"> + Công trình Hà Nội - Hải Phòng 2,522,103,282 7,005,118,005 + Quốc lộ 1 11,201,410,239 <p>Cộng <u><u>2,522,103,282</u></u> <u><u>18,206,528,244</u></u></p>		
(20);(2 3)	PHẢI TRẢ KHÁC:	Số cuối năm	Số đầu năm
20.	Phải trả ngắn hạn khác:		
	<ul style="list-style-type: none"> - Phải thu khác (TK 1388) 10,989,000 10,989,000 - Kinh phí công đoàn (TK 3382) 239,830,500 134,979,500 - Bảo hiểm xã hội (TK 3383) - Bảo hiểm y tế (TK 3384) - Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386) - Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388) 952,891,248 + Tổng Cty XDCT Giao thông 6 (thuế VAT) 902,002,202 + CN Tổng Cty Xây dựng số 1-TNHH (thuế VAT) 50,889,046 <p>Cộng: <u><u>1,203,710,748</u></u> <u><u>145,968,500</u></u></p>		
23.	Phải trả dài hạn khác:		
	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344) <ul style="list-style-type: none"> + Công ty CP Giải Pháp QL Quốc Tế Hồng Quang 124,185,600 124,185,600 + Công ty CP TVXD và ĐTPT Kiến Trúc Đô Thị 34,782,000 34,782,000 + Poong Cheon Vina Co.,Ltd 56,818,575 56,818,575 		

	+ Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài Chính	123,727,500	123,727,500
	+ Công ty TNHH Công nghệ Thủ Giới Trẻ	86,005,066	199,941,900
	+ Chi nhánh Cty CP Diana tại TP.HCM	368,743,050	368,743,050
	+ VPDD Ejot Baubefestigungen GmbH	52,059,150	52,059,150
	+ Cty TNHH Famichem	55,000,000	55,000,000
	+ Cty ITP AS	113,562,000	113,562,000
	+ Ngân hàng Công thương Việt Nam (Viettin bank)	161,568,000	161,568,000
	+ VPDD Rainmaker Labs Private limited	168,577,240	
	+ Công ty CP Ô tô Trường Hải	460,978,260	
	Cộng (20) + (23) :	<u>1,806,006,441</u>	<u>1,290,387,775</u>
22.	QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối năm	Số đầu năm
	Quỹ phúc lợi	1,741,506,427	1,874,823,654
	Cộng	<u>1,741,506,427</u>	<u>1,874,823,654</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(21);(24) VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Cuối năm			Trong năm			Đầu năm
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
		(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
21.	Vay ngắn hạn (TK 34111) - Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Nam Sài Gòn	157,183,176,119	157,183,176,119	318,948,579,112	277,053,345,484	115,287,942,491	115,287,942,491	
	Đã trả			90,011,552,747	203,113,601,788	113,102,049,041	113,102,049,041	
	Chuyển khoản vay sang ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành theo dõi				89,899,135,339	113,214,466,449		
	- Vay ngân hàng VP Bank Vũng Tàu					2,185,893,450	2,185,893,450	2,185,893,450
	- Vay Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần					12,000,000,000	12,000,000,000	
	- Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành					59,578,850,246		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, P. 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO THƯƠNG NIÊN 2015

96,622,559,916
www.tmcn.org.ky

Vay trong kỳ		96,622,559,916
Chuyển khoản vay từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN		113,214,466,449
Nam Sài Gòn sang ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN		
Bến Thành		
- Vay ngân hàng <u>Maritime -CN</u>	<u>1,925,000,000</u>	<u>1,925,000,000</u>
Tân Bình		
- Vay Công ty <u>TNHH MTV DT</u>	<u>5,000,000,000</u>	<u>5,000,000,000</u>
DL và Vận Tải Phuong Nam		
Vay dài hạn (34112)	40,257,263,090	40,257,263,090
- Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN	0	47,717,263,090
Nam Sài Gòn		
Đã trả		
Chuyển khoản vay sang ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN- CN Bến Thành theo dõi		39,066,263,090
- Vay ngân hàng TMCP Bảo Việt		962,538,000
		962,538,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, P. 11, Quận Phú Nhuận, TP

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, P.11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

- Vay ngân hàng					
Đầu tư và Phát triển VN-CN					
Bến Thành					
Vay trong kỳ					
Chuẩn khoản vay từ ngân hàng					
Đầu tư và Phát triển VN-CN					
Nam Sài Gòn					
sang ngân hàng					
Đầu tư và Phát triển VN-CN					
Bến Thành					
- Nợ thuê tài					
chính - Công ty					
TNHH Cho thuê					
Tài Chính					
Chailease					
Cộng (21) + (24)	197,440,439,209	197,440,439,209	366,665,842,202	333,342,146,574	164,116,743,581
Các khoản nợ					
thuê tài chính					
Thời hạn					
Tổng Khoản thanh toán tiền thuê tài chính					
Trả tiền lãi thuê tài chính					
Trả tiền nợ gốc					
Tổng khoản thanh toán					
toán tiền thuê tài					
chính					
Năm 2014					
Năm 2015					
Trên 1 năm đến					
5 năm					
- HĐ số					
B151205803,					
ngày 11/12/2015					
- Công ty TNHH					
Cho thuê Tài					
Chính Chailease					
11,999,167					
11,999,167					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối
kế toán

VỐN CHỦ

SỞ HỮU

- a. Bảng đối chiếu biến động
của Vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu											
										Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
										Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6 +7+8+9+10
a. Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	20,521,159,818								40,411,195	181,362,849,630
- Tăng trong năm											
Trong đó:											
- Lãi trong năm trước											
- Tăng khác										1,409,985	
- Giảm trong năm											
Trong đó:											

Đơn vị tính: VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LUONG TÀI
Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, P. 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

+ Trích quỹ phúc lợi				(84,810,277)				(84,810,277)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính (quỹ đầu tư phát triển)				(28,270,092)			28,270,092	(28,270,092)
+ Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang quỹ phúc lợi						(2,277,320,563)		(2,277,320,563)
+ Phạt chậm nộp thuế							(30,044,605)	
+ Khác					(20,000,000)			(20,000,000)
b. Số dư đầu năm nay	150,000,000,000	20,521,159,818		10,989,170,580	(568,522,890)		40,046,667	180,941,807,508
- Tăng trong năm								
Trong đó:								
- Lãi trong năm nay				1,888,517,554				1,888,517,554
+ Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển							40,046,667	(40,046,667)
- Giảm trong năm								
Trong đó:								
+ Trích quỹ khen thưởng					(74,600,955)			(74,600,955)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					(24,866,985)		24,866,985	
+ Thuế phát sinh quyết toán 2009-2010 theo QĐ/QĐXL-CCT-KTNB (Chi cục thuế quận Phú Nhuận)					(1,327,838,779)			(1,327,838,779)
c. Số dư cuối năm nay	150,000,000,000	20,521,159,818		11,450,381,415	(568,522,890)	64,913,652		181,467,931,995
				11,450,381,415	(568,522,890)	64,913,652		
				150,000,000,000				

11,450,381,415 (568,522,890)

64,913,652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	3,300,000,000	3,300,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	146,300,000,000	146,300,000,000
- Cổ phiếu ngân quỹ	400,000,000	400,000,000
Cộng	150,000,000,000	150,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp cuối kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ tức đã chia		

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,630,000	14,630,000
+ Cổ phiếu phổ thông	14,630,000	14,630,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	40,000	40,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu quỹ	40,000	40,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,960,000	14,960,000
+ Cổ phiếu phổ thông (= 15.000.000 - 40.000)	14,960,000	14,960,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:
 10.000 VNĐ

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Công bố cổ tức của năm 2014: chia 95% lợi nhuận sau thuế.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	64,913,652	

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI

26. BẢNG CĐKT	Số cuối năm	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Trong đó:		
- Ngoại tệ USD	\$8,037.32	\$13,550.97
d Vàng tiền tệ		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
e		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2015	Năm 2014
- Doanh thu bán hàng hóa (bán vật tư) (TK 5111)	508,890,454	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (TK 5112)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	189,073,606,846	341,648,128,091
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Trong đó:		
Công trình Cầu Giẽ Ninh Bình	430,596,971,981	
Công trình Hà Nội - Lào Cai	266,400,337,529	
Công trình Quốc lộ 1	108,020,740,834	
Công trình Tân Hóa Lò Gốm (Nâng cấp đô thị)	176,923,539,930	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (thuê văn phòng) (TK 5113)	5,984,040,689	5,854,580,345
Cộng	195,566,537,989	347,502,708,436
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)	Năm 2015	Năm 2014
+ Giảm giá hàng bán		

- Công trình Tân Hóa Lò Gốm	430,410,553	
- Công trình Quốc lộ 1	1,212,395,607	
Cộng	1,642,806,160	
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)	Năm 2015	Năm 2014
- Giá vốn thương mại (TK 6321)	557,378,182	
- Giá vốn bán các thành phẩm (TK 6322)	161,420,290,523	313,772,421,368
- Giá vốn cung cấp dịch vụ (TK 6323)	2,633,331,396	2,751,320,802
Cộng	164,611,000,101	316,523,742,170
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)	Năm 2015	Năm 2014
- Lãi tiền gửi	84,943,262	246,107,480
Cộng	84,943,262	246,107,480
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí lãi tiền vay	19,645,153,615	17,600,118,281
- Chi phí tài chính khác	11,999,167	
Cộng	19,657,152,782	17,600,118,281
6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)	Năm 2015	Năm 2014
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6,748,533,831	10,876,385,098
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân viên quản lý	2,522,730,260	2,005,959,690
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,640,549,237	6,700,402,024
- Các khoản chi phí QLDN khác	2,585,254,334	2,170,023,384
7. THU NHẬP KHÁC (TK 711)	Năm 2015	Năm 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		130,454,545
- Các khoản khác		
+ Bồi thường hợp đồng do trả tầng 3,4 trước hạn (Cty TNHH Secude)		378,658,800
+ Hoa hồng cước dịch vụ viễn thông		5,347,473
+ Khác		48,698,161
Cộng		563,158,979
8. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	Năm 2015	Năm 2014
- Thanh toán chi phí thiết kế chợ Tân Thạnh (Cty TNHH Kiến Trúc Tâm Mắt Mới)		287,463,636
- Thanh lý TSCĐ	256,153,908	

553,166,915

- Nộp phạt vi phạm hành chính thuế khi kiểm tra TK 335 năm 2012+2013	2,100,000
- Tiền phạt nộp chậm, tiền phạt vi phạm hành chính thuế đến 07/10/2015	49,564,736
- Thuế GTGT bị loại bỏ do doanh nghiệp bị bỏ trốn	4,990,911
- Khác	122,604

Cộng	312,809,555	840,753,155
CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2015	Năm 2014

9.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	2,679,178,822
9.2 Khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	56,655,647
- Tiền phạt nộp chậm, tiền phạt vi phạm hành chính thuế đến 07/10/2015	49,564,736
- Nộp phạt vi phạm hành chính thuế khi kiểm tra TK 335 năm 2012+2013	2,100,000
- Thuế GTGT bị loại bỏ do doanh nghiệp bị bỏ trốn	4,990,911
9.3 Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	2,735,834,469
9.4 Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= 2.735.834.469 x 22%)	601,883,000
Cộng	601,883,000
	543,614,762

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI	Năm 2015	Năm 2014
10. Doanh thu chưa thực hiện ngày 01/01/2015 :	18,206,528,244	
10. Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 :	15,684,424,962	
10. Doanh thu chưa thực hiện còn lại đến ngày 31/12/2015 :	2,522,103,282	
10. Tài sản thuế hoãn lại ngày 01/01/2015 :	219,127,415	
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243 sang TK 8212) từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 (= 219.127.415 x 86,15%)	188,778,268	
Cộng	188,778,268	(61,997,381)

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		Năm 2015	Năm 2014
11.		126	133
1	Cổ phiếu phát hành (cổ phiếu)	15,000,000	
11.	2 Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	40,000	
11.	3 Cổ phiếu bình quân lưu hành trên thị trường (15.000.000 - 40.000)	14,960,000	
11.	4 Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,888,517,554	
11.	5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= 1.888.517.554 / 14.960.000)	126	
12.	CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm 2015	Năm 2014
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117,828,295,527	185,251,862,010
	- Chi phí nhân công	8,348,385,982	11,629,471,848
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	10,049,545,590	7,563,457,341
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54,668,635,873	73,706,299,100
	- Chi phí khác bằng tiền	4,928,889,630	6,316,497,931
	Công	195,823,752,602	284,467,588,230

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- | | |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh. - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh. - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh. |
| 2. | Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có. |
| 3. | Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 194.530.926.938 VND |
| 4. | Số tiền đã trả nợ gốc vay trong kỳ : 160.547.231.310 VND |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC											
1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác											
- Không phát sinh											
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:											
Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm									
- Ông Nguyễn Duy An	Kế Toán Trưởng	6/7/2015									
- Ông Đỗ Nguyên Thanh	Kế Toán Trưởng	6/7/2015	12/14/2015								
- Ông Nguyễn Hoài Thu	Kế Toán Trưởng	12/14/2015									
3. Thông tin về các bên liên quan											
<ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị không chịu sự kiểm soát bởi công ty mẹ, công ty con. - Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp - Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường 											
<table border="1"> <tr> <td>Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (5 người)</td> <td>- Lương năm 2015</td> <td>453,000,000</td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="4"> <ul style="list-style-type: none"> - Ông Bùi Đình Hưng, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ: 2.199.000 cổ phiếu. - Ông Bùi Đình Hải, chức vụ Phó chủ tịch Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ: 1.351.500 cổ phiếu. - Bà Vũ Thị Thứ, chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ: 2.806.100 cổ phiếu. - Ông Nguyễn Như Trực, chức vụ Phó Tổng giám đốc, Thành viên Hội Đồng Quản Trị, số cổ phiếu nắm giữ: 100.000 cổ phiếu. </td></tr> </table>				Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (5 người)	- Lương năm 2015	453,000,000		<ul style="list-style-type: none"> - Ông Bùi Đình Hưng, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ: 2.199.000 cổ phiếu. - Ông Bùi Đình Hải, chức vụ Phó chủ tịch Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ: 1.351.500 cổ phiếu. - Bà Vũ Thị Thứ, chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ: 2.806.100 cổ phiếu. - Ông Nguyễn Như Trực, chức vụ Phó Tổng giám đốc, Thành viên Hội Đồng Quản Trị, số cổ phiếu nắm giữ: 100.000 cổ phiếu. 			
Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (5 người)	- Lương năm 2015	453,000,000									
<ul style="list-style-type: none"> - Ông Bùi Đình Hưng, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ: 2.199.000 cổ phiếu. - Ông Bùi Đình Hải, chức vụ Phó chủ tịch Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ: 1.351.500 cổ phiếu. - Bà Vũ Thị Thứ, chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ: 2.806.100 cổ phiếu. - Ông Nguyễn Như Trực, chức vụ Phó Tổng giám đốc, Thành viên Hội Đồng Quản Trị, số cổ phiếu nắm giữ: 100.000 cổ phiếu. 											
b. Tại ngày 31/12/2015, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:											
Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)								
- Ông Bùi Đình Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài ứng trước tiền mua quyền sử dụng đất số 34 Nguyễn Thị Huỳnh, Quận Phú Nhuận	114,788,822,455								
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC											
4. Tài sản và nợ phải trả tài chính:											
Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên...để trình bày.											
5. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay:											
+ Điều chỉnh số dư đầu năm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính											

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm theo TT 200/2014/TT-BTC	Số đầu năm theo QĐ 15/2006-QĐ/BTC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		30,279,527,100	139,085,142,291
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			11,394,384,809
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216		125,223,857,041	
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
4. Tài sản dài hạn khác	268			5,023,857,041
Tổng			155,503,384,141	155,503,384,141
C. NỢ PHÁI TRẢ	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18,206,528,244	18,352,496,744
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		145,968,500	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		40,046,667	
Quỹ dự phòng tài chính				40,046,667
Tổng			18,392,543,411	18,392,543,411
6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:				
a Rủi ro tín dụng				
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.				
Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).				
b Phải thu khách hàng				
Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.				
c Tiền gửi ngân hàng				
Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).				
d Rủi ro thanh khoản				
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.				
Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.				

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2015	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	66,796,169,975	-	
Người mua trả tiền trước	81,763,551,171	-	
Vay và nợ	157,183,176,119	40,257,263,090	
Phải trả người lao động	-		
Chi phí phải trả	1,228,223,243		
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,203,710,748	1,806,006,441	
Cộng	308,174,831,256	42,063,269,531	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2015 Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, đơn vị đã điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC, ngày 24/10/2012.

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

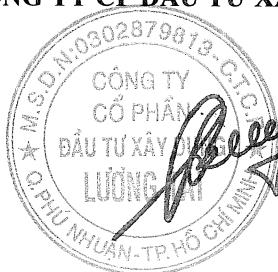
7. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2015, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

8. Thông tin về số liệu so sánh:
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS); Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính để so sánh.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

CHỦ TỊCH HĐQT



Đinh Hùng